

YCT (三级) 词汇

共 300 个

1. 名词 (116)

- (1) jiā xuéxiào shāngdiàn fángjiān yīyuàn Běijīng chēzhàn jiàoshì
家 学校 商店 房间 医院 北京 车站 教室
- dòngwùyuán
动物园
- (2) Zhōngguó rén bàba māma gēge jiějie lǎoshī dìdi mèimei
中国人 爸爸 妈妈 哥哥 姐姐 老师 弟弟 妹妹
- tóngxué xuésheng péngyou yīshēng yéye nǎinai xiǎojiě
同学 学生 朋友 医生 爷爷 奶奶 小姐
- xiānsheng
先生
- (3) shǒu kǒu yǎnjīng tóufa ěrduo bízi gèzi jiǎo shēntǐ
手 口 眼睛 头发 耳朵 鼻子 个子 脚 身体
- (4) māo gǒu niǎo yú xióngmāo lǎohǔ hóuzi
猫 狗 鸟 鱼 熊猫 老虎 猴子
- (5) shuǐ niú nǎi mǐfàn miàntiáo píngguǒ chá xiāngjiāo bāozi jīdàn
水 牛奶 米饭 面条 苹果 茶 香蕉 包子 鸡蛋
- xīguā miànbāo cài jiǎozi guǒzhī dàn gāo shuǐguǒ
西瓜 面包 菜 饺子 果汁 蛋糕 水果
- (6) jīntiān míngtiān xiànzài yuè hào xīngqī diǎn nián fēnzhōng
今天 明天 现在 月 号 星期 点 年 分钟
- zuótiān zǎoshang wǎnshang zhōngwǔ xiǎoshí shíhou shíjiān
昨天 早上 晚上 中午 小时 时候 时间
- qùnián shēngrì
去年 生日
- (7) qiānbǐ shūbāo zhuōzi yǐzi diànshì yīfu qúnzi kùzi xié bēizi
铅笔 书包 桌子 椅子 电视 衣服 裙子 裤子 鞋 杯子
- fēijī gōnggòngqìchē diànnǎo diànyǐng méiguīhuā lǐwù yǔsǎn
飞机 公共汽车 电脑 电影 玫瑰花 礼物 雨伞
- yào zìxíngchē
药 自行车
- (8) Hànyǔ míngzi tiānqì yánsè qián dōngxi kè wèntí yìsi niánjí
汉语 名字 天气 颜色 钱 东西 课 问题 意思 年级
- shìqing tàiyáng yuèliang
事情 太阳 月亮
- (9) lǐmiàn shàngbian qián hòu zuǒ yòu xià pángbiān wàimiàn
里面 上边 前 后 左 右 下 旁边 外面

2. 动词 (73)

- xièxiè zàijiàn qǐng bú kèqì duìbuqǐ méi guānxi huānyíng
(1) 谢谢 再见 请 / 不客气 // 对不起 // 没关系 / 欢迎
- shì yǒu
(2) 是 有
- kàn chī hē qù jiào lái zuò zuò mǎi huà shuōhuà wán
(3) 看 吃 喝 去 叫 来 做 坐 买 画 说话 玩
- xuéxí shuìjiào qǐchuáng dǎ diànhuà tīng dú xiě kāi guān
学习 睡觉 起床 / 打 电话 / 听 读 写 开 关
- huí wèn zǒu chuān xǐzǎo gěi zhǎo dǒng xiào kū bāngzhù
回 问 走 穿 洗澡 给 找 懂 笑 哭 帮助
- ràng xiūxi yùndòng pǎobù yóuyǒng tī zúqiú dǎ lánqiú chànggē
让 休息 运动 跑步 游泳 / 踢 足球 / / 打 篮球 / 唱歌
- tiàowǔ wán shēngbìng chídào gǎnmào mài jìn chū diū shàngwǎng
跳舞 完 生病 迟到 感冒 卖 进 出 丢 上网
- ná guā fēng xià xuě sòng
拿 / 刮 风 // 下 雪 / 送
- ài xǐhuan rènshi juéde xiǎng zhīdào
(4) 爱 喜欢 认识 觉得 想 知道
- huì yào kěyǐ néng
(5) 会 要 可以 能

3. 形容词 (39)

- hǎo duō dà xiǎo cháng gāo gāoxìng lěng rè piàoliang hǎochī
好 多 大 小 长 高 高兴 冷 热 漂亮 好吃
- hóng huáng lǜ lán shǎo bái hēi máng kuài màn yuǎn jìn
红 黄 绿 蓝 少 白 黑 忙 快 慢 远 近
- lèi xīn duì kě'ài bǎo è huài shūfu zháojí kuàilè nán pàng
累 新 对 可爱 饱 饿 坏 舒服 着急 快乐 难 胖
- shòu nán nǚ téng
瘦 男 女 疼

4. 代词 (19)

- wǒ nǐ tā tā wǒmen zhè zhèr nà nàr nǎ nǎr shéi
我 你 他 她 我们 这 (这儿) 那 (那儿) 哪 (哪儿) 谁
- shénme jǐ zěnmē zěnmeyàng duōshao nín tā měi wèi shénme /
什么 几 怎么 怎么样 多少 您 它 每 / 为 什么 /
- zìjǐ
自己

5. 数词 (16)

- yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí liǎng líng bàn bǎi qiān
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 两 零 半 百 千

dì-yī
第一

6. 量词 (8)

gè suì kuài zhī běn cì jiàn xiē
个 岁 块 只 本 次 件 些

7. 副词 (14)

bù hěn yě méiyǒu zhēn dōu bié yìqǐ tài zài jiù zuì hái
不 很 也 没有 真 都 别 一起 太 再 就 最 还

dāngrán
当然

8. 连词 (4)

hé yīnwèi suǒyǐ dànshì
和 因为 所以 但是

9. 介词 (3)

zài bǐ bǎ
在 比 把

10. 助词 (7)

de ma le ne de guo ba
的 吗 了 呢 得 过 吧

11. 叹词 (1)

wèi
喂

按音序排

A

1. 爱 ài

B

2. 八 bā

3. 把 bǎ

4. 爸爸 bàba

5. 吧 ba

6. 白 bái

7. 百 bǎi

8. 半 bàn

9. 帮助 bāngzhù

10. 包子 bāozi

11. 饱 bǎo

12. 杯子 bēizi

13. 北京 Běijīng

14. 本 běn

15. 鼻子 bízi

16. 比 bǐ

17. 别 bié

18. 不客气 bú kèqi

19. 不 bù

C

20. 菜 cài

21. 茶 chá

22. 长 cháng

23. 唱歌 chàngē

24. 车站 chēzhàn

25. 吃 chī

26. 迟到 chídào

27. 出 chū

28. 穿 chuān

29. 次 cì

D

30. 打电话 dǎ diànhuà

31. 打篮球 dǎ lánqiú

32. 大 dà

33. 蛋糕 dàngāo

34. 但是 dànshì

35. 当然 dāngrán

36. 的 de

37. 得 de

38. 弟弟 dìdi

39. 第一 dì-yī

40. 点 diǎn

41. 电脑 diànnǎo

42. 电视 diànshì

43. 电影 diànyǐng

44. 丢 diū

45. 东西 dōngxi

46. 懂 dǒng

47. 动物园 dòngwùyuán

48. 都 dōu

49. 读 dú

50. 对 duì

51. 对不起 duìbuqǐ

52. 多 duō

53. 多少 duōshao

E

54. 饿 è

55.	ěrduo 耳朵	73.	hái 还	93.	jiā 家
56.	èr 二	74.	Hànyǔ 汉语	94.	jiàn 件
F					
57.	fángjiān 房间	75.	hǎo 好	95.	jiǎo 脚
58.	fēijī 飞机	76.	hǎochī 好吃	96.	jiǎozi 饺子
59.	fēnzhōng 分钟	77.	hào 号	97.	jiào 叫
G					
60.	gǎnmào 感冒	78.	hē 喝	98.	jiàoshì 教室
61.	gāo 高	79.	hé 和	99.	jiějie 姐姐
62.	gāoxìng 高兴	80.	hēi 黑	100.	jīntiān 今天
63.	gēge 哥哥	81.	hěn 很	101.	jìn 进
64.	gè 个	82.	hóng 红	102.	jìn 近
65.	gèzi 个子	83.	hóuzi 猴子	103.	jiǔ 九
66.	gěi 给	84.	hòu 后	104.	jiù 就
67.	gōnggòngqìchē 公共汽车	85.	huà 画	105.	juéde 觉得
68.	gǒu 狗	86.	huài 坏	K	
69.	guā fēng 刮 风	87.	huānyíng 欢迎	106.	kāi 开
70.	guān 关	88.	huáng 黄	107.	kàn 看
71.	guǒzhī 果汁	89.	huí 回	108.	kě'ài 可爱
72.	guo 过	90.	huì 会	109.	kěyǐ 可以
H					
J					
		91.	jīdàn 鸡蛋	110.	kè 课
		92.	jǐ 几	111.	kǒu 口
				112.	kū 哭

113. kùzi 裤子
114. kuài 块
115. kuài 快
116. kuàilè 快乐

L

117. lái 来
118. lán 蓝
119. lǎohǔ 老虎
120. lǎoshī 老师
121. le 了
122. lèi 累
123. lěng 冷
124. lǐmiàn 里面
125. lǐwù 礼物
126. liǎng 两
127. líng 零
128. liù 六
129. lǜ 绿

M

130. māma 妈妈
131. ma 吗

132. mǎi 买
133. mài 卖
134. màn 慢
135. máng 忙
136. māo 猫
137. méi guānxi 没关系
138. méiyǒu 没有
139. méiguīhuā 玫瑰花
140. měi 每
141. mèimei 妹妹
142. mǐfàn 米饭
143. miànbāo 面包
144. miàntiáo 面条
145. míngtiān 明天
146. míngzi 名字

N

147. ná 拿
148. nǎ nǎr 哪 (哪儿)
149. nà nàr 那 (那儿)
150. nǎinai 奶奶
151. nán 男

152. nán 难
153. ne 呢
154. néng 能
155. nǐ 你
156. nián 年

157. niánjí 年级
158. niǎo 鸟
159. nín 您
160. niúniǎi 牛奶
161. nǚ 女

P

162. pángbiān 旁边
163. pàng 胖
164. pǎobù 跑步
165. péngyou 朋友
166. piàoliang 漂亮
167. píngguǒ 苹果

Q

168. qī 七
169. qǐchuáng 起床
170. qiān 千

171.	qiānbǐ 铅笔	190.	shēngrì 生日	210.	tā 它
172.	qián 前	191.	shí 十	211.	tài 太
173.	qián 钱	192.	shíhou 时候	212.	tàiyáng 太阳
174.	qǐng 请	193.	shíjiān 时间	213.	téng 疼
175.	qù 去	194.	shì 是	214.	tī zúqiú 踢 足球
176.	qùnián 去年	195.	shìqing 事情	215.	tiānqì 天气
177.	qúnzi 裙子	196.	shǒu 手	216.	tiàowǔ 跳舞
R		197.	shòu 瘦	217.	tīng 听
178.	ràng 让	198.	shūbāo 书包	218.	tóngxué 同学
179.	rè 热	199.	shūfu 舒服	219.	tóufa 头发
180.	rènshi 认识	200.	shuǐ 水	W	
S		201.	shuǐguǒ 水果	220.	wàimiàn 外面
181.	sān 三	202.	shuìjiào 睡觉	221.	wán 完
182.	shāngdiàn 商店	203.	shuōhuà 说话	222.	wán 玩
183.	shàngbian 上边	204.	sì 四	223.	wǎnshang 晚上
184.	shàngwǎng 上网	205.	sòng 送	224.	wèi 喂
185.	shǎo 少	206.	sui 岁	225.	wèi shénme 为 什么
186.	shéi 谁	207.	suǒyǐ 所以	226.	wèn 问
187.	shēntǐ 身体	T		227.	wèntí 问题
188.	shénme 什么	208.	tā 他	228.	wǒ 我
189.	shēngbìng 生病	209.	tā 她	229.	wǒmen 我们

230.	wǔ 五	250.	xióngmāo 熊猫	270.	yǒu 有
	X	251.	xiūxi 休息	271.	yòu 右
231.	xīguā 西瓜	252.	xuésheng 学生	272.	yú 鱼
232.	xǐhuan 喜欢	253.	xuéxí 学习	273.	yǔsǎn 雨伞
233.	xǐzǎo 洗澡	254.	xuéxiào 学校	274.	yuǎn 远
234.	xià 下		Y	275.	yuè 月
235.	xià xuě 下雪	255.	yánsè 颜色	276.	yuèliang 月亮
236.	xiānsheng 先生	256.	yǎnjing 眼睛	277.	yùndòng 运动
237.	xiànzài 现在	257.	yào 药		Z
238.	xiāngjiāo 香蕉	258.	yào 要	278.	zài 在
239.	xiǎng 想	259.	yéye 爷爷	279.	zài 再
240.	xiǎo 小	260.	yě 也	280.	zàijiàn 再见
241.	xiǎojiě 小姐	261.	yī 一	281.	zǎoshang 早上
242.	xiǎoshí 小时	262.	yīfu 衣服	282.	zěnnme 怎么
243.	xiào 笑	263.	yīshēng 医生	283.	zěnnmeyàng 怎么样
244.	xiē 些	264.	yīyuàn 医院	284.	zháojí 着急
245.	xié 鞋	265.	yǐzi 椅子	285.	zhǎo 找
246.	xiě 写	266.	yìqǐ 一起	286.	zhè zhèr 这 (这儿)
247.	xièxie 谢谢	267.	yìsi 意思	287.	zhēn 真
248.	xīn 新	268.	yīnwèi 因为	288.	zhī 只
249.	xīngqī 星期	269.	yóuyǒng 游泳	289.	zhīdào 知道

290.	Zhōngguó rén 中国人	294.	zìxíngchē 自行车	298.	zuǒ 左
291.	zhōngwǔ 中午	295.	zǒu 走	299.	zuò 坐
292.	zhuōzi 桌子	296.	zuì 最	300.	zuò 做
293.	zìjǐ 自己	297.	zuótiān 昨天		